

THÔNG TƯ
Quy định về quản lý, bảo trì công trình thuộc
kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 45/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về quản lý, bảo trì công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về quản lý, bảo trì công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa. Công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, bảo trì công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (sau đây gọi tắt là công trình đường thủy nội địa), bao gồm: luồng đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ luồng; cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, âu tàu, công trình đưa phương tiện qua đập thác; kè, đập giao thông; báo hiệu đường thủy nội địa và

H
S

các công trình phụ trợ: mốc cao độ, mốc tọa độ, mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng, nhà trạm; công trình, vật dụng kiến trúc, thiết bị phục vụ trực tiếp công tác quản lý, bảo trì và khai thác giao thông đường thủy nội địa (bao gồm cả hệ thống công nghệ).

2. Bảo trì công trình đường thủy nội địa là tập hợp các công việc nhằm đảm bảo và duy trì sự hoạt động bình thường, an toàn của công trình theo quy định của thiết kế trong quá trình khai thác và sử dụng. Nội dung bảo trì công trình đường thủy nội địa có thể bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình; bổ sung thay thế hạng mục, thiết bị để việc khai thác sử dụng công trình đường thủy nội địa đảm bảo an toàn nhưng không bao gồm các hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình đường thủy nội địa.

Điều 4. Trình tự thực hiện bảo trì công trình đường thủy nội địa

1. Lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình đường thủy nội địa.
2. Lập kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì công trình đường thủy nội địa.
3. Thực hiện bảo trì công trình đường thủy nội địa và quản lý chất lượng công việc bảo trì.
4. Đánh giá an toàn công trình đường thủy nội địa.
5. Lập và quản lý hồ sơ bảo trì công trình đường thủy nội địa.

Điều 5. Quy trình bảo trì công trình đường thủy nội địa

Quy trình bảo trì công trình đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).

Điều 6. Thực hiện bảo trì công trình đường thủy nội địa

Thực hiện bảo trì công trình đường thủy nội địa theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Điều 7. Chi phí bảo trì công trình đường thủy nội địa

Chi phí bảo trì công trình đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng.

Chương II

QUẢN LÝ, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 8. Quản lý công trình đường thủy nội địa

Quản lý công trình đường thủy nội địa bao gồm các công tác sau:

1. Kiểm tra định kỳ, đột xuất công trình đường thủy nội địa nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, hư hỏng và vi phạm về bảo vệ công trình, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

Handwritten signature

2. Quan trắc, theo dõi tình hình mực nước, chế độ thủy văn; theo dõi hành trình, lưu lượng phương tiện vận tải thủy và tổng hợp số liệu dưới dạng báo cáo; vẽ biểu đồ.

3. Theo dõi số vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa, phối hợp xác định nguyên nhân, thiệt hại ban đầu của vụ tai nạn; phối hợp với cơ quan chức năng để tìm kiếm, cứu nạn.

4. Lập hồ sơ các vị trí nguy hiểm trên đường thủy nội địa, các vật chướng ngại, theo dõi và xử lý.

5. Tổ chức đảm bảo giao thông; thông tin liên lạc; phòng chống thiên tai và xử lý các sự cố bất thường liên quan đến công trình công trình đường thủy nội địa.

6. Tổ chức, phối hợp bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

7. Cập nhật các dữ liệu có liên quan về công trình đường thủy nội địa.

Điều 9. Lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa do Bộ Giao thông vận tải quản lý

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam chịu trách nhiệm lập kế hoạch và dự kiến kinh phí bảo trì công trình đường thủy nội địa hàng năm và theo kỳ kế hoạch khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

2. Kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa hàng năm hoặc theo kỳ kế hoạch bao gồm các thông tin cơ bản sau: tên công trình; đơn vị tính; khối lượng; kinh phí dự kiến; thời gian thực hiện; phương thức thực hiện; mức độ ưu tiên. Kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Các nội dung trong kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa hàng năm, bao gồm:

a) Bảo dưỡng thường xuyên công trình đường thủy nội địa bao gồm: kiểm tra công trình đường thủy nội địa; bảo trì báo hiệu; bảo trì đèn báo hiệu, thiết bị, hệ thống thông tin, các công trình phục vụ trên tuyến đường thủy nội địa đang khai thác; đo dò bãi cạn; công tác đặc thù trong quản lý, bảo trì đường thủy nội địa;

b) Sửa chữa định kỳ công trình đường thủy nội địa bao gồm: nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật đã công bố; sửa chữa âu tàu, kè, nhà trạm, thủy chí; thanh thải vật chướng ngại trong luồng và hành lang bảo vệ luồng; sửa chữa, bổ sung, thay thế báo hiệu, đèn hiệu, tín hiệu; sửa chữa, thay thế, bổ sung hạng mục, công trình phụ trợ, thiết bị, phụ kiện phục vụ trực tiếp công tác quản lý, bảo trì và khai thác giao thông đường thủy nội địa;

c) Sửa chữa đột xuất công trình đường thủy nội địa bao gồm: sửa chữa sự cố hư hỏng do thiên tai hoặc sự cố bất thường khác gây ra;

d) Công tác khác, bao gồm: khảo sát định kỳ luồng đường thủy nội địa; điều tiết không chế bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa; lập, điều chỉnh quy trình và định mức quản lý, khai thác, bảo trì đối với công trình được đầu tư bằng ngân sách nhà nước đã đưa vào khai thác, sử dụng; kiểm định; quan trắc; đánh giá an toàn; xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật; ứng dụng công

nghệ phục vụ trực tiếp công tác quản lý, bảo trì và khai thác giao thông đường thủy nội địa.

4. Trình tự lập, phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa hàng năm

a) Hàng năm, căn cứ tình trạng kỹ thuật của công trình, các thông tin về quy mô và kết cấu công trình, lịch sử bảo trì công trình, thực tế công trình đường thủy nội địa, các thông tin và dữ liệu khác, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì, định mức kinh tế kỹ thuật, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam rà soát, tổng hợp, lập kế hoạch và dự kiến kinh phí nhu cầu bảo trì công trình đường thủy nội địa của năm sau trình Bộ Giao thông vận tải trước ngày 15 tháng 6 hàng năm;

b) Bộ Giao thông vận tải rà soát, chấp thuận kế hoạch nhu cầu và dự kiến kinh phí bảo trì công trình đường thủy nội địa cho năm sau trước ngày 30 tháng 6 hàng năm; tổng hợp kế hoạch và dự kiến kinh phí bảo trì vào dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Giao thông vận tải;

c) Trên cơ sở kế hoạch nhu cầu bảo trì công trình đường thủy nội địa được Bộ Giao thông vận tải chấp thuận, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam rà soát, trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, chấp thuận danh mục công trình, hạng mục công trình chuẩn bị đầu tư thuộc kế hoạch bảo trì năm sau;

d) Căn cứ danh mục tại điểm c khoản này và các công trình bảo dưỡng thường xuyên, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình;

đ) Trên cơ sở Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính và kinh phí cho bảo trì công trình đường thủy nội địa, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức rà soát danh mục công trình, hạng mục công trình cần thiết, lập kế hoạch và dự kiến kinh phí bảo trì công trình đường thủy nội địa, trình Bộ Giao thông vận tải chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Giao thông vận tải;

e) Bộ Giao thông vận tải tổ chức phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày nhận được Tờ trình của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

5. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, chấp thuận chủ trương điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa và tổng hợp trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa.

6. Kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa hàng năm được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt là một trong những căn cứ để Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và người quản lý, khai thác, sử dụng triển khai thực hiện.

Điều 10. Lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa do các tổ chức, cá nhân khác quản lý, sử dụng

1. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình lập, phê duyệt và thực hiện bảo trì công trình đường thủy nội địa theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 11. Quan trắc công trình đường thủy nội địa trong quá trình khai thác, sử dụng

1. Công trình đường thủy nội địa phải quan trắc trong quá trình khai thác, sử dụng được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Việc quan trắc đối với các công trình quy định tại khoản 1 Điều này được quy định trong quy trình bảo trì công trình đường thủy nội địa bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Đối tượng quan trắc: các kết cấu chịu lực chính của công trình;

b) Thông số quan trắc như biến dạng nghiêng, lún, nứt, võng, ... và giá trị giới hạn của các thông số này; thời gian quan trắc; chu kỳ đo và các nội dung cần thiết khác.

3. Yêu cầu chung đối với công tác quan trắc công trình đường thủy nội địa trong quá trình khai thác, sử dụng

a) Nhà thầu quan trắc lập đề cương quan trắc phù hợp với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này trình chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình chấp thuận;

b) Nhà thầu quan trắc thực hiện quan trắc theo đề cương quan trắc đã được chấp thuận. Các số liệu quan trắc phải được phân tích, đánh giá; kết quả quan trắc phải được so sánh với giá trị giới hạn thiết kế cho phép và các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng có liên quan;

c) Trường hợp số liệu quan trắc vượt quá giá trị giới hạn thiết kế cho phép hoặc có dấu hiệu bất thường thì chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình phải tổ chức kiểm định, đánh giá nguyên nhân và có biện pháp khắc phục, xử lý kịp thời.

Điều 12. Đánh giá an toàn công trình đường thủy nội địa

1. Trình tự, nội dung đánh giá an toàn công trình đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại Điều 36 và Điều 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm đánh giá và xác nhận kết quả đánh giá an toàn công trình đường thủy nội địa

a) Trách nhiệm tổ chức đánh giá an toàn công trình đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Việc xác nhận kết quả đánh giá an toàn công trình đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Thời hạn đánh giá an toàn công trình đường thủy nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác công trình được duyệt; yêu cầu của chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng công trình hoặc quy định của nhà sản xuất thiết bị lắp đặt vào công trình.

4. Tổ chức đủ điều kiện thực hiện đánh giá an toàn công trình đường thủy nội địa là tổ chức kiểm định đáp ứng điều kiện năng lực theo quy định tại khoản 1 Điều 97 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. Phạm vi hoạt động của tổ chức này được thực hiện như đối với tổ chức kiểm định quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

5. Danh mục các công trình phải được cơ quan có thẩm quyền xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Quản lý chất lượng công tác bảo trì công trình đường thủy nội địa

Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường thủy nội địa chịu trách nhiệm thực hiện việc quản lý chất lượng công tác bảo trì công trình đường thủy nội địa theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 14. Kiểm tra sự tuân thủ quy định về bảo trì công trình đường thủy nội địa

1. Bộ Giao thông vận tải xây dựng, ban hành kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức xây dựng, ban hành kế hoạch kiểm tra hàng năm, đột xuất và tổ chức kiểm tra sự tuân thủ các quy định về bảo trì công trình đường thủy nội địa theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và Thông tư này.

Điều 15. Báo cáo việc thực hiện bảo trì và đánh giá an toàn công trình đường thủy nội địa

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải kết quả thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa được giao khi có yêu cầu.

2. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình báo cáo Cục Đường thủy nội địa Việt Nam về kết quả thực hiện bảo trì công trình đường thủy nội địa và đánh giá an toàn công trình đường thủy nội địa, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: báo cáo thực hiện bảo trì và đánh giá an toàn công trình đường thủy nội địa;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: tên công trình; chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng; nội dung thực hiện; thời gian thực hiện; kết quả thực hiện;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử và được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, gửi qua hệ thống phần mềm, các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất báo cáo: định kỳ hàng năm;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình gửi báo cáo về Cục Đường thủy nội địa Việt Nam trước ngày 17 tháng 12 hàng năm;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;

g) Mẫu báo cáo: theo quy định tại Mẫu số 2 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2022.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 01/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa.
3. Bãi bỏ Điều 7 Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa.
4. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 17;
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng;
- Các Sở Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Cục Kiểm soát TTHC (Văn phòng Chính phủ);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KCHT (5).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC I**Danh mục mẫu tổng hợp, báo cáo**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2022/TT-BGTVT ngày 22 tháng 08 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01**Bảng tổng hợp kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa, năm...**

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Mức độ ưu tiên	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
...								
	Tổng cộng							

Ghi chú: Cột số (8): 1 (rất cần thiết); 2 (cần thiết).

Mẫu số 02**Báo cáo thực hiện bảo trì và đánh giá an toàn công trình đường thủy nội địa**

STT	Tên công trình	Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Kết quả thực hiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
...						
	Tổng cộng					

11

PHỤ LỤC II**Danh mục công trình đường thủy nội địa phải quan trắc
trong quá trình khai thác, sử dụng**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2022/TT-BGTVT ngày 22 tháng 08 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

STT	Loại công trình	Cấp công trình
1	Cảng, bến thủy nội địa	
1.1	Cảng, bến hàng hóa	Cấp I trở lên
1.2	Cảng, bến hành khách	Cấp III trở lên
2	Công trình sửa chữa phương tiện thủy nội địa (bến, ụ, triền, đả...)	Cấp I trở lên
3	Ấu tàu	Cấp I trở lên

Ghi chú:

- Cấp công trình xác định theo Thông tư quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành;

- Đối với cảng, bến thủy nội địa khai thác hàng hóa và hành khách thì thực hiện như cảng, bến thủy nội địa hành khách.



PHỤ LỤC III

**Danh mục công trình đường thủy nội địa phải được cơ quan có thẩm quyền
xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2022/TT-BGTVT ngày 22 tháng 08 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

STT	Loại công trình	Cấp công trình
1	Cảng, bến thủy nội địa	
1.1	Cảng, bến hàng hóa	Cấp I trở lên
1.2	Cảng, bến hành khách	Cấp III trở lên
2	Công trình sửa chữa phương tiện thủy nội địa (bến, ụ, triền, đà...)	Cấp I trở lên
3	Âu tầu	Cấp I trở lên

Ghi chú:

- Cấp công trình xác định theo Thông tư quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành;

- Đối với cảng, bến thủy nội địa khai thác hàng hóa và hành khách thì thực hiện như cảng, bến thủy nội địa hành khách.

